THÁI BÌNH – TIỀN HẢI. KIẾN XƯƠNG VŨ THƯ, ĐÔNG HƯNG, THÁI THỤY

HÀ NAM NINH – NAM NINH, XUÂN THỦY,

THÁI-BÌNH

TỐI MẬT

6249 I

IN LẦN THỨ HAI 1976

Đường sắt — rộng 1 m, đơn / rộng 1 m, kép / đường goòng; ga, trạm; Đi ngang mặt đường / Đường sắt trên cầu / Đường sắt dưới cầu

Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi / một lối xe đi

Đường cán đá và tráng nhựa mỏng

Đường đất lớn — đắp cao, xẻ sâu, ven mương, đê, bờ đắp

Đường đất nhỏ

Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Huyện lộ

Địa giới — nước, tỉnh, huyện

Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin, dây cao thế, dây điện thường, ống dẫn nước, hơi, dầu

Tường. Rào — cổng tường thành, cửa tường vây, hàng rào, rào kẽm gai, dậu cây xanh

Khu dân cư — thôn thị, làng xóm, nhà gạch, nhà gỗ, lá

Trụ sở hành chính — tỉnh, huyện

Điểm khống chế — Sân bay: dùng quanh năm, dùng từng mùa

Điểm độ cao — × 32.7 đã kiểm tra; × 75,1 chưa kiểm tra; 8.3; 9.5 vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học

Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ

Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ

Nhà máy

Bưu cục. Điện tín. Điện thoại

Sân kho. Kho xăng; Cây xăng

Đài cao. Tháp cao

Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng

Lò gạch, vôi. Hầm mỏ

Bảng chỉ đường. Bảng tin

Mộ. Mộ xây

Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích

Trại nuôi ong. Hang động

Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt

Cầu xây

Cầu gỗ

Cầu nhỏ

Bến phà

Bến lội

Thác lớn. Thác nhỏ

Ghềnh

Đập xây. Đập đất

Guồng nước

Kênh. Mương

Hồ ao — quanh năm / từng mùa

Nguồn. Bể nước. Giếng

Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

ĐỘ CAO CAO NHẤT DƯỚI 10 MÉT

ELIP QUẢ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH U T M MÚI 48

CHUẨN ĐẠI ĐỊA ẤN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN

Đường bờ biển vẽ phỏng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIÁN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

Bắc nam châm (BN) — Bắc thật — Bắc ô vuông (BOV)

So với bắc thật: Bắc nam châm lệch về Tây 0°27' (0-08, 0-08);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Đông 0°29' (0-08, 0-09).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Đông 0°56' (0-16, 0-17).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3'6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3'375).
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét

Đá biển hay bờ xây. Ruộng muối

Đái Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá

Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển

Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng

Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao

Phao. Cát ướt. Cát khô

Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi

Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu

Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn

Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm

Thông. Tre. Đay

Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái

Dừa, Gòi; Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đỉnh đo khoảng cao đều 20 m
② Đỉnh đo khoảng cao đều phụ 10 m
③ Đỉnh đo khoảng cao đều 50 m

1°2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 22 24 26 28 30°

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

CAO ĐỘ

ĐỊA GIỚI

BẢNG CHẮP

6250 III 6250 III 6350 III
6249 IV 6249 I 6349 IV
6249 III 6249 II

CỤC BẢN ĐỒ QUÂN SỰ

BỘ TỔNG THAM MƯU – QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

a
b

In lần thứ II tại Đà lạt tháng 12 năm 1976 theo bản đồ 1:50.000 năm 1966.

a- Chỉnh lý theo bản đồ 1: 25.000 của Phòng bản đồ B.T.T.M. — Q.Đ.N.D.V.N. năm 1972-1973

b- Bổ sung địa danh, đường sá theo bình yếu địa chí năm 1972

— Tên tỉnh mới theo quyết định của Trung ương tháng 2 năm 1976

THÁI BÌNH 6249 I 1:50.000